

Số: 6015 /VNBC-TCNS  
V/v: CBTT Báo cáo tài chính QII.2024

Hạ Long, ngày 19 tháng 7 năm 2024

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Các cổ đông của Công ty,

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BCT ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Than Núi Béo – Vinacomin thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý II năm 2024 như sau:

### 1. BCTC Quý II năm 2024

a) BCTC Quý II năm 2024 theo khoản 3 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BCTC gồm:

- BCTC riêng (Công ty không có Công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc).

b) Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BCTC gồm:

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo của cùng kỳ năm trước?

Có

Không

- Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

Có

Không

- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không

- Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

**2. Các giao dịch mua lại doanh nghiệp, bán tài sản** (Các giao dịch này làm thay đổi hoặc có giá trị đạt tỷ lệ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ tháng 01/2023 đến thời điểm này nếu có): **Không**

- Nội dung giao dịch:

- Đối tác giao dịch:

- Tỷ lệ giao dịch (*Giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp căn cứ trên Báo cáo tài chính năm gần nhất*):

- Ngày hoàn thành giao dịch:

**Nơi nhận:**

- Như trên (ecopy để b/c);
- HĐQT, BKS, BGD (ecopy);
- P. KT; TCNS, ĐK (công bố trên Website);
- Thư ký (ecopy);
- Lưu: Văn thư.



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP  
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO - VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà long, ngày 07 tháng 7 năm 2024

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÍ II NĂM 2024

### Nơi nhận

- Tập đoàn Than - KS Việt Nam
- Cục thuế Quảng Ninh
- Cục thống kê Quảng Ninh
- Cơ quan đăng ký kinh doanh
- Sở tài chính Quảng Ninh
- Ban kiểm soát
- Lưu kế toán

GIÁM ĐỐC



Đoàn Đức Thọ

Mẫu số B01-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

STT	Danh mục	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30.6.24)	Số đầu kỳ (01.1.24)
	<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A</b>	<b>Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>1.019.307.040.764</b>	<b>848.020.232.355</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>4.283.073.568</b>	<b>3.277.157.042</b>
1	Tiền	111		4.283.073.568	3.277.157.042
2	Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>791.629.450.090</b>	<b>707.240.146.227</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		778.080.734.297	703.409.856.859
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.754.644.180	
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6	Phải thu ngắn hạn khác	136		9.794.071.613	3.830.289.368
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>163.538.893.475</b>	<b>74.930.295.642</b>
1	Hàng tồn kho	141		163.538.893.475	74.930.295.642
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>59.855.623.631</b>	<b>62.572.633.444</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		33.413.710.245	40.781.422.627
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	19.833.781.421
3	Thuế và các khoản thu của Nhà nước	153		26.441.913.386	1.957.429.396
4	Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>1.602.127.936.345</b>	<b>1.779.749.893.539</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>88.797.588.826</b>	<b>87.022.987.214</b>
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3	Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213			
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6	Phải thu dài hạn khác	216		88.797.588.826	87.022.987.214
	Phải thu khác TK 244			68.276.749.139	67.807.492.335
	Phải thu khác TK 138			20.520.839.687	19.215.494.879
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	217			
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.396.963.031.097</b>	<b>1.576.153.737.568</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221		1.394.848.148.053	1.574.007.070.514
-	Nguyên giá	222		4.824.084.846.622	4.838.709.714.314
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.429.236.698.569)	(3.264.702.643.800)

STT	Danh mục	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30.6.24)	Số đầu kỳ (01.1.24)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	Nguyên giá	225		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227		2.114.883.044	2.146.667.054
-	Nguyên giá	228		3.575.334.150	3.575.334.150
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.460.451.106)	(1.428.667.096)
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>73.145.763.644</b>	<b>73.145.300.681</b>
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		73.145.763.644	73.145.300.681
<b>IV</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>43.221.552.778</b>	<b>43.427.868.076</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		4.516.843.988	4.723.159.286
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		38.704.708.790	38.704.708.790
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2.621.434.977.109</b>	<b>2.627.770.125.894</b>
	<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>2.101.989.377.591</b>	<b>2.052.567.285.916</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.818.780.679.695</b>	<b>1.650.383.713.547</b>
1	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		332.222.345.365	421.047.915.894
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.546.981.830	101.586.165
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		58.097.077.964	28.523.279.947
4	Phải trả người lao động	314		97.474.384.532	197.488.000.783
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		7.077.396.019	98.140.500
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9	Phải trả ngắn hạn khác	319		245.623.439.630	12.183.187.969
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		939.310.247.679	979.989.394.338
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		75.541.500.000	
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		57.887.306.676	10.952.207.951
13	Quỹ bình ổn giá	323			
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>283.208.697.896</b>	<b>402.183.572.369</b>
1	Phải trả người bán dài hạn	331			
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3	Chi phí phải trả dài hạn	333			
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7	Phải trả dài hạn khác	337			
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		283.172.331.596	402.147.206.069
9	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10	Dự phòng phải trả dài hạn	342		36.366.300	36.366.300

STT	Danh mục	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30.6.24)	Số đầu kỳ (01.1.24)
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>B</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>519.445.599.518</b>	<b>575.202.839.978</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>519.430.514.340</b>	<b>575.187.754.800</b>
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		369.991.240.000	369.991.240.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		369.991.240.000	369.991.240.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		(193.650.000)	(193.650.000)
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4	Vốn khác chủ sở hữu	414			
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		78.241.781.617	71.713.950.044
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		71.297.251.686	133.582.323.719
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		38.704.708.790	29.473.829.024
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		32.592.542.896	104.108.494.695
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		93.891.037	93.891.037
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>15.085.178</b>	<b>15.085.178</b>
1	Nguồn kinh phí	431		15.085.178	15.085.178
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2.621.434.977.109</b>	<b>2.627.770.125.894</b>

Lập ngày 19 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu



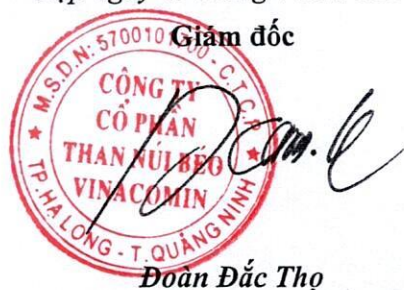
Bùi Bằng Ngọc

Kế toán trưởng



Trương Thủy Mai

Giám đốc



Đoàn Đắc Thọ

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7	6
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1	755.494.188.670	970.381.004.944	1.336.504.641.821	1.806.054.113.434
2	Các khoản giảm trừ doanh thu (03=04+05+06+07)	2	VII.2	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		755.494.188.670	970.381.004.944	1.336.504.641.821	1.806.054.113.434
4	Giá vốn hàng bán	11	VII.3	669.755.298.340	851.005.107.278	1.172.529.987.767	1.592.509.017.739
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		85.738.890.330	119.375.897.666	163.974.654.054	213.545.095.695
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1.318.286.876	18.843.116	1.329.312.409	52.300.056
7	Chi phí tài chính	22	VII.5	22.805.229.957	38.437.587.193	41.308.791.760	82.677.959.899
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22.805.229.957	32.432.215.840	41.308.791.760	75.427.444.312
8	Chi phí bán hàng	25	VII.8a	6.520.242.765	9.697.127.350	12.975.331.821	17.449.739.732
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	38.355.541.168	42.621.658.900	73.128.348.798	70.138.982.106
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		19.376.163.316	28.638.367.339	37.891.494.084	43.330.714.014
11	Thu nhập khác	31	VII.6	2.357.254.785	387.953.899	4.311.264.851	1.342.630.135
12	Chi phí khác	32	VII.7	739.294.209	6.675.329	1.462.080.316	189.817.166
13	Lợi nhuận khác ( 40 = 31 - 32 )	40		1.617.960.576	381.278.570	2.849.184.535	1.152.812.969
14	Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		20.994.123.892	29.019.645.909	40.740.678.619	44.483.526.983
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.10	4.198.824.778	5.803.929.182	8.148.135.723	8.896.705.397
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	VII.11	16.795.299.114	23.215.716.727	32.592.542.896	35.586.821.586
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		454	627	881	962
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

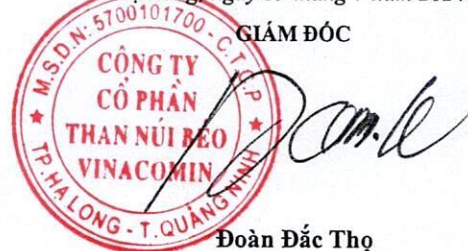
LẬP BIỂU

Bùi Bằng Ngọc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trương Thúy Mai

Hà Long, ngày 19 tháng 7 năm 2024



Đoàn Đắc Thọ

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP**

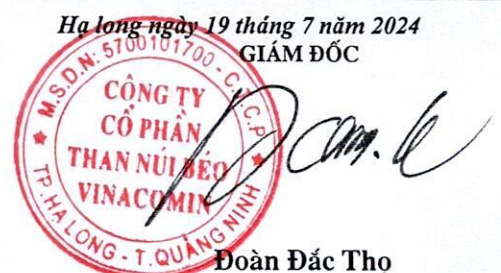
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	1		<b>40.740.678.619</b>	<b>44.483.526.983</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
Khấu hao tài sản cố định	2		195.114.239.522	341.753.611.087
Các khoản dự phòng	3		75.541.500.000	138.423.119.209
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(23.967.601)	(52.300.056)
Chi phí lãi vay	6		41.308.791.760	75.427.444.312
Các khoản điều chỉnh khác	7			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>		<b>352.681.242.300</b>	<b>600.035.401.535</b>
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	9		(90.814.608.044)	108.457.231.391
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(88.608.597.833)	79.725.129.936
(Tăng)/Giảm các khoản phải trả	11		139.381.399.010	(189.536.580.181)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		7.574.027.680	11.433.317.661
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(125.709.459.113)	(79.321.198.262)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.110.112.808)	(41.735.069.134)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(12.445.398.577)	(10.103.925.061)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>176.948.492.615</b>	<b>478.954.307.885</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.312.522.558)	(9.969.788.055)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23.967.601	52.300.056
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(16.288.554.957)</b>	<b>(9.917.487.999)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	1.135.539.266.841	1.260.416.497.608
- Ngắn hạn			1.128.974.370.841	1.229.868.254.485
- Dài hạn			6.564.896.000	30.548.243.123
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VIII.3	(1.295.193.287.973)	(1.726.110.980.587)
- Ngắn hạn			(1.084.252.468.840)	(1.342.735.667.504)
- Dài hạn			(210.940.819.133)	(383.375.313.083)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	VIII.3	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(159.654.021.132)</b>	<b>(465.694.482.979)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>1.005.916.526</b>	<b>3.342.336.907</b>
<b>Tiền tồn đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>3.277.157.042</b>	<b>1.834.099.111</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>4.283.073.568</b>	<b>5.176.436.018</b>

Hà Long ngày 19 tháng 7 năm 2024

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Bùi Bằng Ngọc

Trương Thúy Mai

Đoàn Đắc Thọ



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **Quý II năm 2024**

#### **I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn :

- Là Công ty cổ phần có 65% vốn nhà nước

Công ty Cổ phần than Núi Béo được thành lập theo Quyết định số 3936/QĐ-BCN ngày

- 30/11/2005 của Bộ công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty than Núi Béo thành Công ty Cổ phần Than Núi Béo.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 5700101700 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng

- Ninh cấp đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 06 tháng 04 năm 2006 đăng ký thay đổi lần 13, ngày 03 tháng 08 năm 2023.

Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Than Núi Béo : 369.991.240.000 đ ( Ba trăm sáu mươi chín

- tỷ, chín trăm chín một triệu , hai trăm bốn mươi nghìn đồng )

2. Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác than và các khoáng sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

3.1 Khai thác thu gom than non

3.2 Xây dựng công trình công ích

3.3 Xây dựng công trình dân dụng khác

3.4 Sản xuất các cấu kiện kim loại

3.5 Bán phụ tùng các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác

3.6 Khai thác thu gom than cứng

3.7 Gia công cơ khí; sử lý tráng phủ kim loại

3.8 Khai thác đá sỏi đất sét

3.9 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác

3.10 Vận tải hàng hoá bằng đường bộ

3.11 Sửa chữa máy móc thiết bị

3.12 Khai thác quặng sắt

3.13 Khai thác và thu gom than bùn

3.14 Xây dựng nhà các loại

3.15 Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ

3.16 Hoàn thiện các công trình xây dựng

3.17 Vận tải hàng hoá bằng đường sắt

3.18 Vận tải hành khách bằng đường bộ trong nội thành ( trừ vận tải bằng xe buýt)

3.19 Vận tải hàng hoá bằng đường thuỷ nội địa

3.20 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt đường bộ

- 3.21 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải,
- 3.22 Rèn ép dập và cán kim loại; luyện bột kim loại
- 3.23 Sản xuất dao kéo dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng
- 3.24 Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng
- 3.25 Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn
- 3.26 Sửa chữa thiết bị điện
- 3.27 Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học
- 3.28 Sửa chữa bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)
- 3.29 Sửa chữa thiết bị khác
- 3.30 Bảo dưỡng xe ô tô và xe có động cơ khác
- 3.31 Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô, xe máy
- 3.32 Bán buôn thiết bị linh kiện điện tử viễn thông
- 3.33 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy
- 3.34 Sản xuất đồ uống không cồn nước khoáng
- 3.35 Phá dỡ
- 3.36 Chuẩn bị mặt bằng
- 3.37 Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- 3.38 <sup>đàn</sup> Nhà hàng dịch vụ ăn uống phục vụ lưu
- 3.39 Cho thuê thiết bị thể thao, Vui chơi giải trí
- 3.40 Điều hành tua du lịch
- 3.41 Giáo dục thể thao và giải trí
- 3.42 Giáo dục văn hoá nghệ thuật
- 3.43 Hoạt động của các cơ sở thể thao
- 3.44 Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu
- 4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- 6 Cấu trúc doanh nghiệp
- 7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

## **II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.**

- 1 Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01/2024 kết thúc vào ngày 31/12/2024)
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

## **III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

- 1 Chế độ kế toán áp dụng:
  - Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp
  - Quyết định số 2917/QĐ - HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị ban hành Chế độ kế toán áp dụng trong tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam;

- Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành đang áp dụng .

#### **IV Các chính sách kế toán áp dụng:**

1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến ngoại tệ phát sinh được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm hạch toán, phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán số 24 " Báo cáo lưu chuyển tiền tệ " .

5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a Chứng khoán kinh doanh

b Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

c Các khoản cho vay

d Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

đ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

e Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá thực tế.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Đối với vật tư tồn kho được xác định theo giá đích danh

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm tồn kho: Được thực hiện theo quyết định 2917/QĐ - HĐQT ngày 27/12/2006 của Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận tài sản hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình, TSCĐ vô hình bao gồm toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành và đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian sử dụng hữu ích trong khung theo Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định
- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá thuê tài chính: Theo chuẩn mực số 06 Thuê tài sản
  - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian sử dụng hữu ích trong khung theo TT số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng bộ tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định
- 9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
  - 10 Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập hoãn lại
  - 11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
 

Chi phí trả trước bao gồm: Công cụ dụng cụ phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước là phương pháp đường thẳng với thời gian tối đa không quá 3 năm theo quy định của chuẩn mực kế toán số 04 " Tài sản cố định vô hình"

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại là phương pháp đường thẳng với thời gian là 3 năm theo quy định của chuẩn mực kế toán số 04 " Tài sản cố định vô hình".
  - 12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
  - 13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:
  - 14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :
    - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khi được vốn hoá theo qui định của chuẩn mực số 16 " chi phí đi vay ".
    - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ :
  - 15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả của Công ty bao gồm: Chi phí lãi vay phải trả, chí phí sửa chữa lớn TSCĐ
  - 16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
    - Dự phòng phải thu khó đòi
    - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
    - Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính
  - 17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
  - 18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
  - 19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
    - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
    - Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 369.991.240.000 đ Trong đó ; Vốn góp của nhà nước là 65% tương đương với : 240.494.310.000 đ Vốn góp của các đối tượng khác là : 129.496.930.000đ

- Thặng dư vốn cổ phần : Chi phí phát hành cổ phiếu lũy kế : 193.650.000 đ
  - Vốn khác của chủ sở hữu: 0 đ
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng của Công ty được xác định phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14: "Doanh thu và thu nhập khác"
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty được xác định phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14: "Doanh thu và thu nhập khác"
  - Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực số 14
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không phát sinh
- 21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
- 23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
- Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)
- 24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
- 25 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
- 26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Quy chế tài chính của Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin

**V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

<b><u>1 Tiền</u></b>	<b><u>Kỳ này</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b>
- Tiền mặt	196.839.171	45.310.458
- Tiền gửi ngân hàng	4.086.234.397	3.231.846.584
<b>Cộng</b>	<b>4.283.073.568</b>	<b>3.277.157.042</b>
<b><u>3 Phải thu của khách hàng</u></b>	<b><u>Kỳ này</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b>
a Phải thu của khách hàng ngắn hạn	778.080.734.297	703.409.856.859
- Công ty tuyển than Hòn Gai- Vinacomin	694.378.133.123	625.444.182.185
- Công ty CP Than Hà Lâm- Vinacomin		

- Công ty kho vận Cảng Cẩm Phả- vinacomin	81.945.944.400		76.328.105.849	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.756.656.774		1.637.568.825	
<b>4 Phải thu khác</b>	<b><u>Kỳ này</u></b>		<b><u>Kỳ trước</u></b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
a Ngắn hạn	9.794.071.613		3.830.289.368	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				-
- BHXH				
- Phải thu khác	9.794.071.613		3.830.289.368	
b Dài hạn	88.797.588.826		87.022.987.214	
- Phải thu tiền lãi ký quỹ	20.520.839.687		19.215.494.879	
- Phải thu tiền ký quỹ tại quỹ môi trường QN	68.276.749.139		67.807.492.335	
<b>Cộng</b>	<b>98.591.660.439</b>		<b>90.853.276.582</b>	
<b>5 Tài sản thiếu chờ xử lý</b>				
<b>6 Nợ xấu</b>	<b><u>Kỳ này</u></b>		<b><u>Kỳ trước</u></b>	
<b>7 Hàng tồn kho</b>	<b><u>Kỳ này</u></b>		<b><u>Kỳ trước</u></b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
- Nguyên liệu, vật liệu	35.770.669.603		33.186.243.243	
- Công cụ, dụng cụ	1.109.900.500		496.612.600	
- Chi phí SXKD dở dang	70.628.295.619		593.735.542	
- Thành phẩm	56.030.027.753		40.653.704.257	
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	163.538.893.475		74.930.295.642	
* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho vật tư		-		-
* Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	163.538.893.475		74.930.295.642	
<b>8 Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b><u>Kỳ này</u></b>		<b><u>Kỳ trước</u></b>	
a Chi phí sản xuất, dở dang dài hạn				
b Xây dựng cơ bản dở dang	73.145.763.644		73.145.300.681	
- Dự án Hàm lò Mỏ than Núi Béo				
- Dự án Khe Cá - Hà Phong	71.144.381.981		71.144.381.981	
- Các công trình khác	2.001.381.663		2.000.918.700	
<b>Cộng</b>	<b>73.145.763.644</b>		<b>73.145.300.681</b>	

**9 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

STT	Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	PT VT truyền dẫn	TB DC quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
*	<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
-	Số dư đầu năm	1.729.740.100.996	2.366.128.287.837	726.880.682.627	15.960.642.854	-	4.838.709.714.314
-	Tăng trong năm	44.531.870	14.478.757.725	1.788.770.000	-	-	16.312.059.595
	+ Mua trong năm						-
	+ Đầu tư XDCB hoàn thành	44.531.870	14.478.757.725	1.788.770.000			16.312.059.595
	+ Tăng khác						-
-	Giảm trong năm	29.752.555.076	-	-	1.184.372.211	-	30.936.927.287
	+ Chuyển sang BĐS đầu tư						-
	+ Thanh lý, nhượng bán	29.752.555.076			1.184.372.211		30.936.927.287
	+ Giảm khác						-
-	Số dư cuối năm	1.700.032.077.790	2.380.607.045.562	728.669.452.627	14.776.270.643	-	4.824.084.846.622
*	<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
-	Số dư đầu năm	1.237.518.904.532	1.374.005.171.281	639.290.110.570	13.888.457.417	-	3.264.702.643.800
-	Số tăng trong năm	65.106.203.831	115.371.455.638	14.537.517.173	455.805.414	-	195.470.982.056
	+ Khấu hao trong năm	64.717.677.287	115.371.455.638	14.537.517.173	455.805.414		195.082.455.512
	+ Tăng do hao mòn	388.526.544					388.526.544
	+ Tăng khác						-
-	Số giảm trong năm	29.752.555.076	-	-	1.184.372.211	-	30.936.927.287
	+ Chuyển sang BĐS đầu tư						-
	+ Thanh lý, nhượng bán	29.752.555.076			1.184.372.211		30.936.927.287
	+ Giảm khác						-
-	Số dư cuối năm	1.272.872.553.287	1.489.376.626.919	653.827.627.743	13.159.890.620	-	3.429.236.698.569
*	<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>						
-	Tại ngày đầu năm	492.221.196.464	992.123.116.556	87.590.572.057	2.072.185.437	-	1.574.007.070.514
-	Tại ngày cuối năm	427.159.524.503	891.230.418.643	74.841.824.884	1.616.380.023	-	1.394.848.148.053
							-

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp cầm cố các khoản vay 803.184.802.700

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 1.674.601.563.610

-

**10 Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

STT	Khoản mục	Đất XDCB, đền bù	PT VT Truyền dẫn	TB DC quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
*	<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
-	<b>Số dư đầu năm</b>	-	-	396.933.150	3.178.401.000	3.575.334.150
-	<b>Tăng trong năm</b>	-	-	-	-	-
	+ Mua trong năm					-
	+ Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
	+ Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
	+ Tăng khác					-
-	<b>Giảm trong năm</b>	-	-	-	-	-
	+ Thanh lý , nhượng bán					-
	+ Khác					-
-	<b>Số dư cuối năm</b>	-	-	396.933.150	3.178.401.000	3.575.334.150
*	<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
-	<b>Số dư đầu năm</b>	-	-	396.933.150	1.031.733.946	1.428.667.096
-	<b>Tăng trong năm</b>	-	-	-	31.784.010	31.784.010
	+ Khấu hao trong năm				31.784.010	31.784.010
	+ Khác					-
-	<b>Giảm trong năm</b>	-	-	-	-	-
	+ Thanh lý, nhượng bán					-
	+ Giảm khác					-
-	<b>Số dư cuối năm</b>	-	-	396.933.150	1.063.517.956	1.460.451.106
*	<b>Giá trị còn lại của TSCĐ VH</b>					-
-	Tại ngày đầu năm	-	-	-	2.146.667.054	2.146.667.054
-	Tại ngày cuối năm	-	-	-	2.114.883.044	2.114.883.044



**12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không phát sinh****13 Chi phí trả trước**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a Ngắn hạn	33.413.710.245	40.781.422.627
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác	33.413.710.245	40.781.422.627
b Dài hạn	4.516.843.988	4.723.159.286
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	4.516.843.988	4.723.159.286
<b>Cộng</b>	<b>37.930.554.233</b>	<b>45.504.581.913</b>

**14 Tài sản khác**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Ngắn hạn		
- Dài hạn( TS thuế TNDN hoãn lại)	38.704.708.790	38.704.708.790
<b>Cộng</b>	<b>38.704.708.790</b>	<b>38.704.708.790</b>

<b>15</b>	<b><u>Vay và nợ thuê tài chính</u></b>	<u>Kỳ này</u>		<u>Trong năm</u>		<u>Kỳ trước</u>	
		<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả</b>	<b>Tăng</b>	<b>Giảm</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả</b>
<b>a</b>	<b><i>Vay ngắn hạn</i></b>	<b>731.002.149.998</b>	<b>731.002.149.998</b>	<b>1.128.974.370.841</b>	<b>1.084.252.468.840</b>	<b>686.280.247.997</b>	<b>686.280.247.997</b>
<b>b</b>	<b><i>Vay dài hạn</i></b>	<b>491.480.429.277</b>	<b>491.480.429.277</b>	<b>6.564.896.000</b>	<b>210.940.819.133</b>	<b>695.856.352.410</b>	<b>695.856.352.410</b>
	Ngân hàng Đầu tư và phát triển						
-	Quảng Ninh kỳ hạn 48 tháng	-	-		3.541.573.187	3.541.573.187	3.541.573.187
	Ngân hàng ngoại thương Quảng						
-	Ninh kỳ hạn 72 tháng	-	-			-	-
	Ngân hàng ngoại thương Quảng						
-	Ninh kỳ hạn trên 72 tháng	212.392.372.832	212.392.372.832		34.350.000.000	246.742.372.832	246.742.372.832
	Ngân hàng ngoại thương Quảng						
-	Ninh kỳ hạn 60 tháng	52.278.895.089	52.278.895.089			52.278.895.089	52.278.895.089
	Ngân hàng SHB Quảng Ninh kỳ						
	hạn trên 72 tháng	56.221.815.715	56.221.815.715			56.221.815.715	56.221.815.715
	Ngân hàng công thương Quảng						
-	Ninh kỳ hạn trên 72 tháng	122.225.536.976	122.225.536.976	6.564.896.000	166.065.245.946	281.725.886.922	281.725.886.922
	Ngân hàng công thương Quảng						
-	Ninh kỳ hạn 60 tháng	6.163.000.000	6.163.000.000			6.163.000.000	6.163.000.000

-	Ngân hàng Quân Đội Quảng Ninh kỳ hạn trên 60 tháng	42.198.808.665	42.198.808.665	6.984.000.000	49.182.808.665	49.182.808.665
* *	<b>Các khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng</b> <b>Các khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>208.308.097.681</b>	<b>208.308.097.581</b>	<b>85.401.048.660</b>	<b>293.709.146.341</b>	<b>293.709.146.341</b>
c	Các khoản nợ thuê tài chính					
d	Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán			<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>	
đ	Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan					
<b>16</b>	<b><u>Phải trả người bán</u></b>			<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>	
				Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị
						Số có khả năng trả
a	Các khoản phải trả người bán ngắn hạn			332.222.345.365	332.222.345.365	421.047.915.894
-	Công ty TNHH 1TV môi trường TKV			10.408.138.185	10.408.138.185	7.319.287.214
-	Công ty TNHH Công Oanh			5.709.819.362	5.709.819.362	14.904.077.101
-	Công ty CP Du lịch và Thương mại-vinacomin			240.201.000	240.201.000	374.747.400
-	SIEMAG TECBERG GmbH			2.791.765.590	2.791.765.590	2.791.765.590
-	Công ty CP Xuất nhập khẩu than - vinacomin			4.593.442.300	4.593.442.300	4.642.042.300
-	Công ty CP Du lịch và Thương mại vinacomin CN Quảng Ninh			14.141.000	14.141.000	1.647.407.805
-	Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam			7.330.132.893	7.330.132.893	14.344.732.385
-	Công ty xây lắp mỏ TKV			-	-	-
-	Công ty CP chế tạo máy- Vinacomin			1.932.197.730	1.932.197.730	2.864.796.391
-	Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai			17.746.267.243	17.746.267.243	7.124.344.574
-	Phải trả các đối tượng khác			281.456.240.062	281.456.240.062	365.034.715.134
b	Các khoản phải trả người bán dài hạn			-	-	-
	<b>Cộng</b>			<b>332.222.345.365</b>	<b>332.222.345.365</b>	<b>421.047.915.894</b>
<b>17</b>	<b><u>Trái phiếu phát hành</u></b>					
<b>18</b>	<b><u>Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả</u></b>					
<b>19</b>	<b><u>Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</u></b>					

	<u>Đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Cuối năm</u>
a Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng		46.055.247.569	35.807.040.509	10.248.207.060
+ Thuế GTGT hàng nội địa	-	46.055.247.569	35.807.040.509	10.248.207.060
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.538.698.728	8.148.135.723	5.110.112.808	6.576.721.643
- Thuế thu nhập cá nhân	840.314.956	6.006.605.820	5.463.181.849	1.383.738.927
- Thuế tài nguyên	19.946.386.263	138.944.656.988	122.646.961.765	36.244.081.486
- Thuế môi trường	-	1.212.581.700	1.208.434.200	4.147.500
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	12.487.280.349	12.419.177.383	68.102.966
- Các loại thuế khác	472.095.974	-	472.095.974	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.725.784.026	49.056.450.569	49.210.156.213	3.572.078.382
<b>Cộng</b>	<b>28.523.279.947</b>	<b>261.910.958.718</b>	<b>232.337.160.701</b>	<b>58.097.077.964</b>
b Phải thu	<u>Đầu năm</u>	<u>Số phải thu</u>	<u>Số đã thu</u>	<u>Cuối năm</u>
- Thuế giá trị gia tăng				-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				-
- Thuế thu nhập cá nhân				-
- Thuế tài nguyên				-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.957.429.396		1.957.429.396	-
- Các loại thuế khác		47.507.599		47.507.599
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác ( phí môi trường)		26.394.405.787		26.394.405.787
<b>Cộng</b>	<b>1.957.429.396</b>	<b>26.441.913.386</b>	<b>1.957.429.396</b>	<b>26.441.913.386</b>
<b>20 Chi phí phải trả</b>			<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a Ngắn hạn			7.077.396.019	98.140.500
- Trích trước chi phí thương hiệu			4.877.690.016	
- Lãi vay phải trả			2.199.706.003	98.140.500
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, TP BĐS đã bán				

- Các khoản khác		
b Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
<b>Cộng</b>	<b>7.077.396.019</b>	<b>98.140.500</b>
<b>21 <u>Phải trả khác</u></b>	<b><u>Cuối kỳ</u></b>	<b><u>Đầu kỳ</u></b>
a Ngắn hạn		
- Tiền bồi thường		
- Đoàn phí công đoàn		
- Thương chuyên đề, khoán chi phí		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	245.623.439.630	12.183.187.969
<b>Cộng</b>	<b>245.623.439.630</b>	<b>12.183.187.969</b>
<b>22 <u>Doanh thu chưa thực hiện</u></b>	<b><u>Cuối kỳ</u></b>	<b><u>Đầu kỳ</u></b>
<b>23 <u>Dự phòng phải trả</u></b>	<b><u>Cuối kỳ</u></b>	<b><u>Đầu kỳ</u></b>
a Ngắn hạn		
- Dự phòng đất bóc thiếu hệ số		
- Dự phòng phải trả phí cấp quyền khai thác		
- Dự phòng điều chỉnh các chỉ tiêu công nghệ	59.144.000.000	
- Dự phòng CP sửa chữa lớn	16.397.500.000	
- Dự phòng mét lò huyệt hệ số		
- Tài sản nguồn môi trường		
<b>Cộng</b>	<b>75.541.500.000</b>	<b>-</b>
b Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
Dự phòng phải trả khác	36.366.300	36.366.300
<b>Cộng</b>	<b>36.366.300</b>	<b>36.366.300</b>
<b>24 <u>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</u></b>	<b><u>Cuối kỳ</u></b>	<b><u>Đầu kỳ</u></b>
a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	38.704.708.790	38.704.708.790

**25 Vốn chủ sở hữu****a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.**

STT		Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn ĐTXDCB
	A	1	2	6	7	8	9	10
1	<b>Số dư đầu kỳ năm trước</b>	<b>369.991.240.000</b>	<b>(193.650.000)</b>	<b>-</b>	<b>71.713.950.044</b>	<b>47.204.007.335</b>	<b>-</b>	<b>93.891.037</b>
	Tăng vốn trong năm trước							
	Lãi trong năm trước					104.108.494.695		
	Tăng khác							
	Giảm vốn trong năm trước					17.730.178.311		
	Lỗ trong năm trước							
	Giảm khác							
2	<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>369.991.240.000</b>	<b>(193.650.000)</b>	<b>-</b>	<b>71.713.950.044</b>	<b>133.582.323.719</b>	<b>-</b>	<b>93.891.037</b>
	Tăng vốn trong năm nay				6.527.831.573			
	Lãi trong năm nay					32.592.542.896		
	Tăng khác							
	Giảm vốn trong năm nay					94.877.614.929		
	Lỗ trong năm nay							
	Giảm khác							
3	<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>369.991.240.000</b>	<b>(193.650.000)</b>	<b>-</b>	<b>78.241.781.617</b>	<b>71.297.251.686</b>	<b>-</b>	<b>93.891.037</b>

**b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn góp của Nhà nước (Cổ phần Nhà nước)

Số cuối năm

Số đầu năm

240.494.310.000

240.494.310.000

Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)

129.496.930.000

129.496.930.000

Vốn tự bổ sung

Khác

**Cộng****369.991.240.000****369.991.240.000**

c	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	+ Vốn góp đầu năm	369.991.240.000	369.991.240.000
	+ Vốn góp tăng trong năm		
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm	369.991.240.000	369.991.240.000
-	Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d	Cổ tức	Kỳ này	Kỳ trước
-	Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
-	Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-
đ	Cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
-	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
-	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-	Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
	+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
*	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
e	Các quỹ của doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
-	Quỹ đầu tư phát triển	71.713.950.044	71.713.950.044
-	Quỹ dự phòng tài chính		
-	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
*	Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
	Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp		
	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán		
g	trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:		
<b>26</b>	<b><u>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</u></b>	<b><u>Kỳ này</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b>

<u>27</u>	<u>Chênh lệch tỷ giá</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<u>28</u>	<u>Nguồn kinh phí</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
-	Chi sự nghiệp		
-	Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	15.085.178	15.085.178
<u>29</u>	<u>Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a	Tài sản thuê ngoài	26.954.360.000	31.495.685.000
b	Tài sản nhận giữ hộ		
c	Ngoại tệ các loại		
d	Vàng tiền tệ		
đ	Nợ khó đòi đã xử lý		
e	Các thông tin khác		
<u>30</u>	<u>Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình</u>		
<b>VII</b>	<b>Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>		
		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<u>1</u>	<u>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</u>	<b>1.336.504.641.821</b>	<b>1.806.054.113.434</b>
	+ Doanh thu bán Than	1.298.338.468.449	1.788.902.921.308
	+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	38.166.173.372	17.151.192.126
	+ Doanh thu bù trừ nội bộ		
<u>2</u>	<u>Các khoản giảm trừ doanh thu</u>	-	-
	+ Chiết khấu thương mại		
	+ Giảm giá hàng bán		
	+ Hàng bán bị trả lại		
	+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
	+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	+ Thuế xuất khẩu		
		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<u>3</u>	<u>Giá vốn hàng bán</u>		
-	Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	1.136.318.884.166	1.587.762.609.928
-	Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	36.211.103.601	4.746.407.811
	<b>Cộng</b>	<b>1.172.529.987.767</b>	<b>1.592.509.017.739</b>
<u>4</u>	<u>Doanh thu hoạt động tài chính</u>	<b>1.329.312.409</b>	<b>52.300.056</b>
-	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.967.601	52.300.056
-	Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
-	Cổ tức, lợi nhuận được chia		
-	Lãi bán ngoại tệ		
-	Lãi chênh lệch tỷ giá, đã thực hiện		
-	Lãi chênh lệch tỷ giá, chưa thực hiện		
-	Lãi bán hàng trả chậm. Chiết khấu TT		
-	Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.305.344.808	

<b>5</b>	<b><u>Chi phí tài chính</u></b>	<b><u>Kỳ này</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b>
-	Lãi tiền vay	41.308.791.760	75.427.444.312
	+ Lãi tiền vay ngắn hạn	15.717.047.205	19.209.028.588
	+ Lãi tiền vay dài hạn	25.591.744.555	56.218.415.724
-	Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
-	Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
-	Lỗ bán ngoại tệ		
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá, đã thực hiện		
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá, chưa thực hiện		
-	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn dài hạn		
-	Chi phí tài chính		7.250.515.587
	<b>Cộng</b>	<b>41.308.791.760</b>	<b>82.677.959.899</b>
<b>6</b>	<b><u>Thu nhập khác</u></b>	<b><u>Kỳ này</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b>
-	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư, hàng hóa		
-	Lãi do đánh giá lại tài sản		
-	Tiền phạt thu được		
-	Thuế được giảm		
-	Các khoản khác	4.311.264.851	1.342.630.135
	<b>Cộng</b>	<b>4.311.264.851</b>	<b>1.342.630.135</b>
<b>7</b>	<b><u>Chi phí khác</u></b>	<b><u>Kỳ này</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b>
-	Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản, vật tư, hàng hóa		
-	Lỗ do đánh giá lại tài sản		
-	Các khoản truy thu		
-	Các khoản khác	1.462.080.316	189.817.166
	<b>Cộng</b>	<b>1.462.080.316</b>	<b>189.817.166</b>
<b>8</b>	<b><u>Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</u></b>	<b><u>Kỳ này</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b>
<b>a</b>	<b>Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ</b>	<b>73.128.348.798</b>	<b>70.138.982.106</b>
-	Chi phí nhân viên quản lý	40.238.821.925	41.744.770.781
-	Chi phí vật liệu quản lý	975.536.639	1.008.776.254
-	Chi đồ dùng văn phòng	142.911.000	64.761.000
-	Chi phí khấu hao	291.901.967	342.984.370
-	Dịch vụ mua ngoài	1.581.763.231	1.514.431.043
-	Chi phí khác	29.897.414.036	25.463.258.658
<b>b</b>	<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>12.975.331.821</b>	<b>17.449.739.732</b>
-	Chi phí nhân viên	3.876.538.137	5.018.837.644
-	Chi phí vật liệu	3.339.046.584	6.536.804.573
-	Chi phí khấu hao	762.244.528	1.713.036.721
-	Dịch vụ mua ngoài	1.348.024.677	1.412.076.800
-	Chi phí khác	3.649.477.895	2.768.983.994



c	Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
<b>9</b>	<b><u>Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</u></b>	<b><u>Kỳ này</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b>
<b>a/</b>	<b><u>Tổng số</u></b>		
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	326.436.777.914	333.920.279.611
	+ Chi phí vật liệu	256.844.676.752	255.221.970.348
	+ Chi phí Nhiên liệu	26.471.279.290	41.085.687.681
	+ Chi phí động lực	43.120.821.872	37.612.621.582
	Chi phí nhân công	401.695.654.624	405.006.388.615
	+ Chi phí tiền lương	339.393.000.000	345.578.000.000
	+ Chi phí BHXH, YT, CĐ	41.960.446.496	39.295.539.129
	+ Chi ăn ca	20.342.208.128	20.132.849.486
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	200.239.113.669	341.753.611.087
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.319.973.200	103.699.406.383
	Chi phí khác bằng tiền	340.509.309.049	413.831.289.786
	<b>Cộng</b>	<b>1.350.200.828.456</b>	<b>1.598.210.975.482</b>
<b>10</b>	<b><u>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</u></b>	<b><u>Kỳ này</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b>
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.148.135.723	3.092.776.215
-	Thuế TNDN được giảm theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 26/4/2020 (*)		
-	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.148.135.723	3.092.776.215
<b>11</b>	<b><u>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</u></b>	<b><u>Kỳ này</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b>
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời khấu trừ		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại		
-	nhãi trả		
-	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
<b>VIII</b>	<b>Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ (đơn vị tính: đồng)</b>		
1	Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng		

Kỳ này

Kỳ trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ thuê tài chính
  - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
  - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
  - Các giao dịch phi tiền tệ khác
- 2 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của Pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà Doanh nghiệp phải thực hiện

3 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Kỳ này

Kỳ trước

- |  |                   |                   |
|--|-------------------|-------------------|
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường      | 1.135.539.266.841 | 1.260.416.497.608 |
| - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường          |                   |                   |
| - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi..... |                   |                   |
- 4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ
- |  |                   |                   |
|--|-------------------|-------------------|
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 1.295.193.287.973 | 1.726.110.980.587 |
| - Tiền trả nợ gốc hành trái phiếu thường       |                   |                   |
| - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi.....   |                   |                   |

**IX Những thông tin khác**

- 1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3 Thông tin về các bên liên quan
- 4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả sản xuất kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận ".
- 5 Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán khác)
- 6 Thông tin về hoạt động liên tục
- 7

Hạ Long, ngày 19 tháng 7 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Bùi Bằng Ngọc

Trương Thúy Mai

Đoàn Đức Thọ